CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 107/TTr-HĐQT	*Khánh Hòa, ngày 21 tháng 5 năm 2026*

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua Báo cáo tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS, Ban TGĐ, KTT năm 2025 và kế hoạch năm 2026 của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua báo cáo tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng năm 2025 và kế hoạch năm 2026 như sau:

1. Thực hiện năm 2025

Căn cứ kết quả hoạt động SXKD năm 2025, Công ty thực hiện việc quyết toán tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025, Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ, Thông tư số 03/2025/TT-BNV ngày 28/4/2025 của Bộ Nội vụ. Cụ thể:

- Tổng số thù lao HĐQT : 339.908.400 đồng.
- Tiền lương Chủ tịch HĐQT : 700.077.360 đồng.
- Tổng số thù lao BKS : 226.605.600 đồng.
- Tiền lương Trưởng BKS : 586.774.560 đồng.
- Tiền lương Ban TGĐ, KTT : 3.071.145.360 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

2. Kế hoạch năm 2026

Trên cơ sở kế hoạch kinh doanh năm 2026, kính trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 thông qua kế hoạch tiền lương, thù lao của HĐQT và BKS năm 2026 như sau:

TT	Chức danh	Tiền lương tháng (đ)	Thù lao tháng (đ)	Số người
I	**Hội đồng quản trị**			
1	Chủ tịch HĐQT	74.000.000		1
2	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ		2.000.000	1
3	Thành viên HĐQT		12.000.000	3
II	**Ban kiểm soát**			
1	Trưởng BKS	62.000.000		1
2	Thành viên BKS		12.000.000	2

Căn cứ kết quả hoạt động SXKD năm 2026, Công ty sẽ thực hiện việc quyết toán tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty theo đúng quy định.

Trên đây là nội dung báo cáo tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng năm 2025 và kế hoạch năm 2026, HĐQT Công ty kính trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 biểu quyết thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, Ban Kiểm soát;
- Ban TGĐ;
- Ban TC ĐHĐCĐ;
- Lưu: VT, QTCT, TTH.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Nguyễn Cao Ký

PHỤ LỤC
Thù lao, tiền lương của thành viên HĐQT, BKS, Ban TGĐ và Kế toán trưởng Công ty trong năm 2025

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng tham gia	Tiền thù lao	Tiền lương	Tổng cộng
I	**Hội đồng quản trị**			**339.908.400**	**700.077.360**	**1.039.985.760**
1	Nguyễn Cao Ký	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	12		700.077.360	700.077.360
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*7*		*256.077.360*	*256.077.360*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*5*		*444.000.000*	*444.000.000*
2	Nguyễn Hải Đức	TV HĐQT kiêm TGĐ Cty	12		-	-
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*7*			
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*5*			
3	Trần Văn Gia	TV HĐQT	8	89.701.200	-	89.701.200
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*3*	*17.701.200*		*17.701.200*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*5*	*72.000.000*		*72.000.000*
4	Nguyễn Chí Tân	TV HĐQT	8	89.701.200	-	89.701.200
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*3*	*17.701.200*		*17.701.200*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*5*	*72.000.000*		*72.000.000*
5	Đào Truyền	TV HĐQT	4	23.601.600	-	23.601.600
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*4*	*23.601.600*		*23.601.600*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		-	-	-	-
6	Nguyễn Tấn Lực	TV HĐQT kiêm PTGĐ Cty	4	23.601.600	-	23.601.600
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*4*	*23.601.600*		*23.601.600*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		-	-		-
7	Nguyễn Hoài Nam	TV độc lập HĐQT	12	113.302.800	-	113.302.800
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*7*	*41.302.800*		*41.302.800*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*5*	*72.000.000*		*72.000.000*
II	**Ban Kiểm soát**			**226.605.600**	**586.774.560**	**813.380.160**
1	Nguyễn Thị Vân	Trưởng BKS chuyên trách	12		586.774.560	586.774.560
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*7*		*214.774.560*	*214.774.560*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*5*		*372.000.000*	*372.000.000*

TT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng tham gia	Tiền thù lao	Tiền lương	Tổng cộng
2	Nguyễn Hữu Minh	Thành viên BKS	12	113.302.800	-	113.302.800
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*7*	*41.302.800*		*41.302.800*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*5*	*72.000.000*		*72.000.000*
3	Huỳnh Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	12	113.302.800	-	113.302.800
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*7*	*41.302.800*		*41.302.800*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*5*	*72.000.000*		*72.000.000*
III	**Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng**			**-**	**3.071.145.360**	**3.071.145.360**
1	Nguyễn Hải Đức	TGĐ	12		700.077.360	700.077.360
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*7*		*256.077.360*	*256.077.360*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*5*		*444.000.000*	*444.000.000*
2	Đỗ Thanh Sơn	Phó TGĐ	6		177.012.000	177.012.000
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*6*		*177.012.000*	*177.012.000*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		-		-	-
3	Trần Đăng Hiền	Phó TGĐ	11		494.514.000	494.514.000
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*7*		*206.514.000*	*206.514.000*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*4*		*288.000.000*	*288.000.000*
4	Nguyễn Tấn Lực	Phó TGĐ	12		566.514.000	566.514.000
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*7*		*206.514.000*	*206.514.000*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*5*		*360.000.000*	*360.000.000*
5	Nguyễn Đặng Thanh Lợi	Phó TGĐ	12		566.514.000	566.514.000
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*7*		*206.514.000*	*206.514.000*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*5*		*360.000.000*	*360.000.000*
6	Phan Thị Thanh Lý	Kế toán trưởng	12		566.514.000	566.514.000
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/7/2025 (theo NĐ 44/2025)		*7*		*206.514.000*	*206.514.000*
	Từ ngày 01/8/2025 đến 31/12/2025 (theo NĐ 248/2025)		*5*		*360.000.000*	*360.000.000*